

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017**  
**của huyện Sơn Tịnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sơn Tịnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Sơn Tịnh tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 09/01/2017 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-STNMT ngày 17/01/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2017 là 85 công trình, dự án với tổng diện tích 574,26 ha. Trong đó:

- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2015 chuyển sang năm 2016 nay chuyển tiếp sang năm 2017 là 08 công trình với tổng diện tích 318,17 ha.

*(Có phụ biểu 01 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2016 chuyển sang năm 2017 là 16 công trình với tổng diện tích 27,47 ha.

*(Có phụ biểu 02 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2017 là 37 công trình với tổng diện tích 47,48 ha.

*(Có phụ biểu 03 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 (Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi) năm 2017 gồm có: 24 công trình, dự án với tổng diện tích là 181,14 ha.

*(Có phụ biểu 09 kèm theo)*

b) Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của huyện Sơn Tịnh năm 2017 (Quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật đất đai năm 2013) gồm có: 33 công trình, dự án với tổng diện tích: 39,79 ha. Trong đó:

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2015 chuyển sang 2016 nay chuyển tiếp sang năm 2017 là 04 công trình với tổng diện tích 4,52 ha.

*(Có phụ biểu 04 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2016 chuyển sang 2017 là 14 công trình với tổng diện tích 20,87 ha.

*(Có phụ biểu 05 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2017 là 15 công trình với tổng diện tích 14,40 ha.

*(Có phụ biểu 06 kèm theo)*

6. Danh mục loại bỏ các công trình, dự án không thực hiện.

a) Danh mục loại bỏ các công trình, dự án năm 2016 không tiếp tục thực hiện trong năm 2017.

Có 02 công trình, dự án, với diện tích là 2,03 ha. Trong đó: Có 01 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai và 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

*(Có phụ biểu 07 và phụ biểu 10 kèm theo)*

b) Danh mục loại bỏ các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

Có 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của năm 2016 không tiếp tục thực hiện trong năm 2017 với diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 1,51 ha.

*(Có phụ biểu 08 kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sơn Tịnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất và công bố hủy bỏ các công trình, dự án không triển khai thực hiện trong năm kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa, UBND huyện Sơn Tịnh chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng

đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng nghiên cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak78.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh



BỘ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017  
CỦA HUYỆN SON TỈNH

(theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã ngành kinh tế	Mã ngành địa phương	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			1.708,46	2.508,46	915,14	883,01	3.571,21	2.122,07	2.528,45	1.481,68	1.910,63	3.932,17	2.748,73	
	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP	19.079,03	1.373,29	2.211,45	614,50	702,72	3.112,05	1.850,27	2.198,71	1.084,88	1.286,50	3.089,87	1.554,79	
1.1	Đất trồng lúa	DLA	4.659,56	251,32	286,21	249,77	274,40	810,28	439,38	463,29	358,56	364,12	707,40	454,83	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.066,58	156,68	234,39	249,77	262,80	779,50	437,14	423,55	347,49	166,42	700,26	308,58	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	592,98	94,64	51,82		11,60	30,78		2,24	39,74	11,07	197,70	7,14	
	Đất trồng lúa nương	LUN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.897,64	538,75	377,35	252,16	244,19	961,77	464,54	897,35	388,47	754,36	738,38	280,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.751,20	210,02	646,69	107,03	46,06	368,42	457,06	558,14	111,88	59,69	1.027,84	158,37	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	299,22	96,33				87,95	75,00				12,40	27,54	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	4.356,99	371,70	802,67		126,19	875,63	386,37	277,82	225,97	106,83	560,28	623,53	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,05	1,50	2,20	1,01							3,34		
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,37			4,53	11,88	8,00	27,92	2,11		1,50	40,23	10,20	
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	PNN	5.100,41	332,25	288,62	300,29	175,45	456,38	269,07	328,36	349,47	571,59	841,40	1.187,53	
2.1	Đất quốc phòng	COP	122,18					108,06	3,00			3,39		7,73	
2.2	Đất an ninh	CAN	12,94								2,18	2,56		8,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	566,57										127,14	439,43	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,29				9,29								
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	55,10		1,02				0,39	0,18	0,18	2,93	0,13	50,27	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,23			0,49	2,81				7,65			23,28	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất nhất định hạ tầng cơ sở của các tỉnh, các huyện, các xã	DHT	1.712,12	100,87	128,66	61,94	76,67	150,23	115,20	183,59	92,62	216,65	402,88	182,81	
	Đất giao thông	DGT	1.032,76	58,69	68,26	38,43	43,68	79,92	74,74	111,20	58,96	145,17	259,12	94,59	
	Đất thủy lợi	DTL	579,79	34,85	52,56	18,34	25,35	63,58	33,15	64,74	27,23	57,81	132,59	69,59	
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,21	0,36	0,29	0,04	0,08	0,35	0,33	0,33	0,14	0,04	0,03	0,22	
	Đất công trình, hầm chính viễn thông	DBV	0,52	0,08	0,04	0,02	0,05	0,02	0,02	0,22	0,02	0,02	0,02	0,01	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,67	0,03	0,05	0,27						3,32			
	Đất cơ sở y tế	DYT	2,12	0,13	0,24	0,25	0,25	0,06	0,37	0,10	0,26	0,13	0,16	0,17	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	51,97	2,16	2,52	1,64	4,73	3,18	3,16	4,45	3,72	5,13	6,84	14,44	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	34,78	4,48	4,70	2,67	2,31	2,96	2,96	2,08	1,84	4,14	3,94	2,70	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH													
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH													
	Đất chợ	DCH	4,30	0,09		0,28	0,22	0,16	0,47	0,47	0,45	0,89	0,18	1,09	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,93			0,23		0,10		0,41	2,27	0,01	4,91		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,41	0,11				0,11		0,15		0,04			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.052,61	69,43	57,87	44,34	40,33	93,70	85,94	86,32	71,61	144,63	98,87	259,57	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,77	0,17	0,68	0,27	0,32	0,48	0,39	0,93	0,33	5,07	0,42	0,71	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,28	1,80	0,67	0,09	1,52	0,24	0,19	0,35	0,61	1,69	0,91	5,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở nơi an cư	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,42	1,39					0,41	0,08	0,13	1,93	0,27	2,21	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	421,42	22,05	24,56	50,53	18,57	29,57	15,29	23,16	39,78	85,05	75,31	37,55	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	240,54		0,24		7,65			14,97	5,25		72,80	139,63	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,91	0,92	0,98	1,43	0,35	1,39	1,57	1,45	1,23	0,79	1,90	1,90	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99											0,99	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,55	0,46	0,16			0,21	0,30	1,37	0,23	1,56	1,86	2,40	
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	634,76	80,37	68,42	134,40	8,82	31,24	26,59	2,37	121,05	103,22	41,58	16,70	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	177,39	54,68	5,36	6,57	9,12	41,05	19,80	13,03	4,35	2,07	12,42	8,94	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	130,57	2,92	8,39	0,35	4,84	2,78	2,73	1,38	47,33	52,54	0,90	6,41	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT													

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



CH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

HUYỆN SƠN TINH

(Kèm theo quyết định của UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP	2.186,98	59,98	250,88	0,89	37,75	488,36	158,33	253,10	72,97	76,40	432,61	355,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	124,72	0,38	1,55		9,61		1,53	2,43	7,27	14,87	59,24	27,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	123,78		1,05		9,61		1,53	2,43	7,27	14,81	59,24	27,84
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,94	0,38	0,50							0,06		
	Đất trồng lúa nương	LUN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	173,08	1,86	1,00	0,89	5,96	1,62	13,22	2,05	4,79	31,91	71,36	38,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	548,79	51,40	34,06		1,19	251,38	34,75	13,49	1,32	3,83	20,55	136,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,80		0,50								2,74	0,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.336,58	6,34	213,77		20,99	235,36	108,83	235,13	59,59	25,79	278,71	152,07
1.3	Đất muối trồng thủy sản	NTS	0,01										0,01	
1.4	Đất làm muối	LMU												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	PNN	67,12	1,25	1,90	0,39	0,42	0,10		1,21	1,97	10,72	38,87	10,29
2.1	Đất quốc phòng	QOP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,08									0,08		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,12											1,12
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	24,47	0,27		0,03				0,01	0,33	3,05	15,40	5,38
	Đất giao thông	DGT	5,33	0,08								1,46	2,82	0,97
	Đất thủy lợi	DTL	17,35	0,03						0,01	0,33	1,26	12,33	3,39
	Đất công trình năng lượng	DNL												
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
	Đất cơ sở văn hóa	DVH												
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,08			0,03						0,05		
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,26	0,16								0,28	0,25	0,57
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,44											0,44
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH												
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH												
	Đất chôn	DCH	0,01											0,01
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,54	0,92				0,10			1,30	4,29	19,70	1,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28								0,01	0,09		0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,01								0,04		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,69	0,02		0,36	0,42				0,31	2,70	3,54	2,34
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01										0,01	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,34									0,34		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,20	0,03									0,17	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,34		1,90					1,20	0,02	0,13	0,05	0,04
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												



CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017  
 CỦA HUYỆN SƠN TỈNH  
 (QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tịnh Nghĩa	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	430,11	3,15	3,31	0,89	16,76	2,99	3,79	14,18	13,38	50,96	185,94	134,76
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	124,72	0,38	1,55		9,61		1,53	2,43	7,27	14,87	59,24	27,04
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	123,78		1,05		9,61		1,53	2,43	7,27	14,81	59,24	27,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	160,91	1,86	1,00	0,89	5,96	1,62	1,05	2,05	4,79	31,91	71,36	38,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,93	0,36	0,76		1,19	1,37	0,03		1,32	3,83	20,55	4,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	110,54	0,55					1,18	9,70		0,35	34,78	63,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01										0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.067,81	5,79	213,77		20,99	147,41	37,37	225,43	59,59	25,44	243,93	88,09
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	1.067,81	5,79	213,77		20,99	147,41	37,37	225,43	59,59	25,44	243,93	88,09
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,86	0,17			0,19	0,42		0,01	0,25	1,68	0,02	1,12

Chi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

LawSoft - Tel: +84-8-3930-5279 - www.ThuVienHapLuat.vn



PHẠCH ĐƯA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017  
 CỦA HUYỆN SƠN TINH  
 (Quy định số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP	4,69						4,69					
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK												
	Đất trồng lúa nương	LUN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.4	Đất làm muối	LMU												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,69						4,69					
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	PNN	1,37	0,05					0,07		0,20	0,28	0,57	0,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,07						0,07					
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,22								0,07			0,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	0,71	0,05							0,14		0,47	0,05
	Đất giao thông	DGT	0,36	0,05							0,14		0,17	
	Đất thủy lợi	DTL	0,33										0,30	0,03
	Đất công trình năng lượng	DNL												
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
	Đất cơ sở văn hóa	DVH												
	Đất cơ sở y tế	DYT												
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,02											0,02
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT												
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH												
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37								0,20	0,07	0,10	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												



Phụ biểu 01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN SANG NĂM 2016 NAY CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017 CỦA HUYỆN SƠN TỊNH**



Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

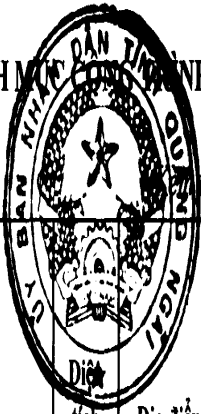
Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= $(8)+(9)+(10)+(11)+(12)$	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	KDC thôn Minh Mỹ (KDC Gò Miếu thôn Minh Mỹ), xã Tịnh Bắc	0,58	Xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ: 16	CV số 664/UBND-CNXD ngày 26/3/2013 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Bắc để đầu tư XD Điểm dân cư nông thôn	135					135	Thông báo thu hồi đất số 703/TB-UBND ngày 02/10/2015 của UBND huyện về việc thu hồi đất để xây dựng các điểm dân cư nông thôn xã Tịnh Bắc

2	Nghĩa địa đôi ông Luyến	1,19	Xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ: 2	CV số 662/UBND-CNXD ngày 26/3/2013 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Bắc để đầu tư XD nghĩa địa tập trung	298				298	Thông báo số 298/TB-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện công trình Nghĩa địa đôi ông Luyến tại xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh
3	Bia tường niệm Tiểu đoàn đặc công 406	0,05	Xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ: 16	CV số 1131/UBND ngày 24/6/2014 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm cho ban liên lạc Cựu chiến binh Tiểu Đoàn Đặc công 406 Quân khu V xây dựng bia tường niệm liệt sĩ Tiểu đoàn 406	13				13	Đã xây dựng xong, chủ đầu tư đang lập hồ sơ trình giao đất (Đất dân hiến tặng)
4	Đường trục chính Bắc - Nam	6,04	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 17, 18, 20, 21	QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 23/4/2014 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư năm 2014	34.800			34.800		Quyết định số 3901/TB-UBND ngày 03/9/2015 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường trục chính Bắc - Bắc trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)

5	Khu đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi	305,26	Xã Tịnh Phong và xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 11,12,13,19,20,28,27,33,36	CV số 1190/UBND-CNXD ngày 21/4/2012 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu Công nghiệp- Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi và Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn I	-	-	-	-	-	Thông báo thu hồi đất số 19/TB-UBND ngày 17/01/2014 của UBND huyện về việc thu hồi đất để xây dựng KCN VSIP Quảng Ngãi - giai đoạn IB
6	Khu ĐC Thế Long	4,85	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ: 19,20,22	QĐ số 162/QĐ-BQL ngày 09/8/2013 của BQL KKT Dung Quất Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu ĐC Vsip Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	Đã bồi thường xong và có QĐ giao đất là 8,93 ha, giai đoạn II còn 4,85 ha chưa có QĐ giao đất

7	Khu di tích Đám Bờ Tráy, xóm 2 thôn Thọ Tây	0,12	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 21	<p>QĐ số 4143/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Trưng tu, tôn tạo di tích lịch sử, văn hoá trong năm 2014.</p> <p>Địa điểm xây dựng: xã Tịnh Bình, Tịnh Trà, Tịnh Thọ, Tịnh Hiệp - huyện Sơn Tịnh</p>	30			30		Đã xây dựng xong, chủ đầu tư đang làm thủ tục trình giao đất
8	Điểm SHVH xóm 3, thôn Thọ Đông, xã Tịnh Thọ	0,08	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 40	<p>QĐ số 2990/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2011 đến 2015, định hướng đến năm</p>	20				20	Đang xây dựng, vốn dân tự góp, đất không bồi thường
Tổng cộng		318,17				35.296	34.800	30	433	33	

**DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017 CỦA HUYỆN SON TINH**



theo Quyết định số **99** /QĐ-UBND ngày **24** /01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

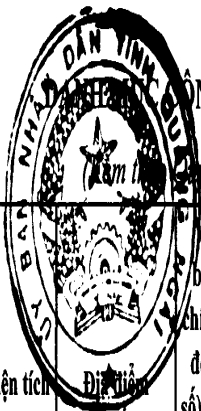
Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Nhà máy nước phục vụ KCN VSIP Quảng Ngãi	13,54	Xã Tịnh Thọ	TBD số 24, 28, 29	Giấy phép số 65/GPQH ngày 04/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	10.000						10.000	Đang làm thủ tục thông báo thu hồi đất
2	Tuyến đường D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	2,34	Xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	Tờ bản đồ: 18	Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh về việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án đường trục chính Đông - Tây (D7) trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới (giai đoạn 1), tỉnh Quảng Ngãi	9.000			9.000				Đang làm thủ tục thông báo thu hồi đất
3	Di dời đường dây 22KV trong Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	0,02	Xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	Tờ bản đồ số 22, 23 Tịnh Sơn. Tờ 18, 21, 22 Tịnh Hà	CV số 1853/UBND ngày 14/9/2015 của UBND huyện về việc thống nhất di dời đường dây 22KV trong vùng quy hoạch Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	200			200				Đang làm thủ tục thông báo thu hồi đất

4	Tiêu úng thoát lũ KCN VSIP Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	3,79	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ: 27	CV số 1691/UBND-NNTN ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016	3.790		3.790			Căn cứ các Thông báo từ số 861 đến số 865/TB-UBND ngày 14/10/2015 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc thu hồi đất để xây dựng công trình Tiêu úng, thoát lũ Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi - Giai đoạn I;
5	KDC xóm 2, thôn Thọ Đông, xã Tịnh Thọ	0,39	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 41	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố	800		800			TB số 159/TB-UBND ngày 19/10/2011 của UBND huyện về việc thu hồi đất để xây dựng các điểm dân cư nông thôn xã Tịnh Thọ
6	Cầu Thạch Bích	0,20	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 24	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố	240		240			Thông báo số 764/TB-UBND ngày 19/7/2016 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng cầu Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi
7	Điểm dân cư nông thôn đội 5	0,16	Xã Tịnh Giang	TBD số 11	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố	150				150	QĐ số 5143/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND huyện về việc kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm điểm để xây dựng công trình Điểm dân cư nông thôn đội 5, xã Tịnh Giang

8	KDC Đồng Miếu	4,15	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 18	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố	4.000			4.000		Thông báo số 703/TB-UBND ngày 19/7/2016 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu dân cư Đồng Miếu tại Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới (giai đoạn 1)
9	Khu dân cư nông thôn thôn Bình Thọ, xã Tịnh Sơn	0,04	Xã Tịnh Sơn	TĐĐ số: 7	CV số 3488/UBND-NNTN ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố	40			40		Đang lập thủ tục thông báo thu hồi đất
10	Niệm phật đường Phố Thạnh, xã Tịnh Hà	0,05	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 21	CV số 3996/UBND-NNTN ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lâu tinh Quảng Ngãi năm 2016	13			13		Đang làm thủ tục thông báo thu hồi đất
11	KDC xóm 7, thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ	0,07	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 25	CV số 3996/UBND-NNTN ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tinh Quảng Ngãi năm 2016	70			70		Đang lập tờ trình gửi huyện để thông báo thu hồi đất
12	KDC xóm 1, thôn Thọ Nam	0,10	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 34	CV số 3996/UBND-NNTN ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tinh Quảng Ngãi năm 2016	100			100		QĐ số 3244/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND huyện về việc kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm điểm để xây dựng công trình Điểm dân cư xóm 1, thôn Thọ Nam, xã Tịnh Thọ

13	KTĐC mỏ đá Rừng Hầm, thôn Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ	0,06	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 13	CV số 3996/UBND-NNTN ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016	60				60	Đã xây dựng xong, chủ đầu tư đang lập thủ tục giao đất	
14	Điểm dân cư nông thôn, thôn Trà Bình, xã Tịnh Trà	0,15	Xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ: 8	CV số 4600/UBND-NNTN ngày 23/8/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016	150				150	Đang lập thủ tục thông báo thu hồi đất	
15	Khu dân cư Cấn Banh	1,95	Xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ: 20, 21	CV số 5252/UBND-NNTN ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016	2.700				2.700	QĐ số 3322/QĐ-UBND ngày 28/7/2015 của UBND huyện về việc Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư Cấn Banh, đội 9, thôn Tây, xã Tịnh Sơn	
16	Tuyến đường N6 vào trụ sở công an huyện (mới)	0,46	Xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	TĐĐ số 18, 23	CV số 5968/UBND-NNTN ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016	300				300	Đang làm thủ tục thông báo thu hồi đất	
<b>Tổng cộng</b>		<b>27,47</b>				<b>31.613</b>		<b>4.030</b>	<b>14.013</b>	<b>3.270</b>	<b>10.300</b>	





QUY TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN SƠN TINH

Quyết định số 99 /QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú, vn		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9) +(10)+ (11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Mở rộng trường mầm non Tịnh Sơn - phân hiệu Trung Tâm	0,10	Xã Tịnh Sơn	TĐĐ số: 21	Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng các công trình năm 2016 trên địa bàn huyện Sơn Tịnh	150			150				
2	Điểm dân cư lẻ tè xã Tịnh Sơn	2,37	Xã Tịnh Sơn	TĐĐ số: 15, 18, 20, 12, 21, 22, 11, 07, 06	QĐ số 4300/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các Điểm dân cư nông thôn xã Tịnh Sơn	130				130			
3	Điểm dân cư nông thôn trước nhà ông Trần Hòa	0,05	Xã Tịnh Sơn	TĐĐ số: 21	CV số 965/UBND ngày 28/5/2014 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Sơn để đầu tư xây dựng các Điểm dân cư nông thôn	13				13			
4	KDC phân khu (OM12)	2,93	Xã Tịnh Hà	TĐĐ số: 18	QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới)	3.940		3.940					
5	KDC Ngõ Lung, xã Tịnh Hà	1,40	Xã Tịnh Hà	TĐĐ số: 16	Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 29/12/2015 của HĐND xã Tịnh Hà Khóa XI, Kỳ họp lần thứ 12	2.100				2.100			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
6	Tuyến đường D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	2,82	Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 18	BC số 196/BC-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh về việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối cho dự án Tuyến đường D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới, tỉnh Quảng Ngãi	126		126				
7	Đài truyền thanh	0,42	Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 18	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 14/2/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới) tỷ lệ 1/500	840		840				
8	Xây dựng Quảng trường trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	2,90	Xã Tịnh Hà	TBĐ số 18	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 14/2/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới) tỷ lệ 1/500	5.800		5.800				
9	Tòa án Trung tâm huyện Sơn Tịnh (mới)	0,32	Xã Tịnh Hà	TBĐ số 18	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 14/2/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới) tỷ lệ 1/500	640		640				
10	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	0,94	Xã Tịnh Hà	TBĐ số 18	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 14/2/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới) tỷ lệ 1/500	1.880		1.880				
11	Mở rộng, chỉnh trang nghĩa địa nhân dân Rừng Động xã Tịnh Hà (Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới)	2,00	Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 10	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017	200			200			
12	Tuyến đường Trạm y tế xã - Cầu La Giông	0,09	Xã Tịnh Trà	TBĐ số 24	Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng các công trình năm 2016 trên địa bàn huyện Sơn Tịnh	800			800			
13	KDC Phú Thành II, xã Tịnh Trà	0,33	Xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ: 29	CV số 92/UBND ngày 20/5/2016 về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng điểm dân cư nông thôn Phú Thành II	1.600			1.600			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
14	Trường mầm non Tịnh Bắc	0,40	xã Tịnh Bắc	TĐĐ số: 17, 18	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017	600			300	300		
15	Xây dựng tuyến đường T2-T6-T7-T8 Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	1,41	xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 8	CV số 1920/UBND-CN XD ngày 23/9/2016 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường T2-T6-T7-T8 CCN Tịnh Bắc	2.250			2.250			
16	Xây dựng tuyến đường T2-T12-T11 Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	0,98	xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 8	CV số 1921/UBND-CN XD ngày 23/9/2016 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường T2-T12-T11 CCN Tịnh Bắc	1.470			1.470			
17	Xây dựng tuyến đường T11-T4-T8 Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	1,53	xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 8	CV số 1922/UBND-CN XD ngày 23/9/2016 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường T11-T4-T8 CCN Tịnh Bắc	2.295			2.295			
18	Xây dựng phân khu CN1 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc	5,04	xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 8	CV số 1918/UBND-CN XD ngày 23/9/2016 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng phân khu CN1, CCN Tịnh Bắc	7.560			7.560			
19	Xây dựng phân khu CN2 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc	4,25	xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 8	CV số 1919/UBND-CN XD ngày 23/9/2016 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng phân khu CN2, CCN Tịnh Bắc	6.400			6.400			
20	Mở rộng trường mầm non Tịnh Minh	0,15	Xã Tịnh Minh	Tờ bản đồ: 10	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017	2.000			2.000			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
21	KDC trạm y tế cũ, xã Tịnh Minh	0,08	Xã Tịnh Minh	Tờ bản đồ: 10	QĐ số 2686/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	10				10		
22	KDC Ngõ Tòng, xã Tịnh Minh	0,36	Xã Tịnh Minh	Tờ bản đồ: 7	QĐ số 2686/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	20				20		
23	NVH xóm 8, thôn Minh Long, xã Tịnh Minh	0,05	Xã Tịnh Minh	Tờ bản đồ: 10	QĐ số 2686/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020							
24	Xây dựng Cầu Vỹ xã Tịnh Giang	0,10	Xã Tịnh Giang	TBD số 20	CV số 994/UBND-NNTN ngày 21/5/2015 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư nâng cấp, sửa chữa một số công trình và đầu tư xây dựng mới nhà làm việc BCH quân sự các xã: Tịnh Minh, Tịnh Hiệp, Tịnh Đông, Tịnh Bình năm 2015	140				140		
25	Đường nội bộ Trung tâm xã Tịnh Hiệp	0,22	Xã Tịnh Hiệp	TBD số: 7	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017	400				400		
26	KDC Chợ Than, xã Tịnh Hiệp	2,09	Xã Tịnh Hiệp	TBD số 19, 20	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017	500				500		

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
27	Nhà sinh hoạt thôn Phú Sơn, xã Tịnh Hiệp	0,05	Xã Tịnh Hiệp	TĐĐ số 36	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017	600			600			
28	KDC Đồng Hai Đạo	1,00	Xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ: 16	QĐ số 3855/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Nông thôn mới xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	1.000				1.000		
29	* KDC Gò ông Cát	0,66	Xã Tịnh Đông	TĐĐ số: 18	QĐ số 3855/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Nông thôn mới xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	200				200		
30	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân hưng, xã Tịnh Đông	0,05	Xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ: 19	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017	400			400			
31	KDC xóm 5, thôn Bình Bắc	0,01	Xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ: 17	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND xã Tịnh Bình khóa XII kỳ họp lần II	50				50		
32	KDC số 9, thôn Bình Nam	0,4	Xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ: 31	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND xã Tịnh Bình khóa XII kỳ họp lần II	490				490		

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
33	MR trường tiểu học số 1 phân hiệu Thế Lợi, xã Tịnh phong	0,13	Xã Tịnh Phong	TĐĐ số 12, 13	Nghị quyết số 01/2016/NQQ-HĐND ngày 04/1/2016 của HĐND xã Tịnh phong Khóa XI, Kỳ họp lần thứ 10	1.500			1.500			
34	KDC Thế Lợi, xã Tịnh Ph	1,00	Xã Tịnh Phong	TĐĐ số 12	Nghị quyết số 01/2016/NQQ-HĐND ngày 04/1/2016 của HĐND xã Tịnh phong Khóa XI, Kỳ họp lần thứ 10	2.000			2.000			
35	Xây dựng trường tiểu học số 2 phân hiệu Thế Long, xã Tịnh Phong	1,00	Xã Tịnh Phong	TĐĐ số: 21	Nghị quyết số 01/2016/NQQ-HĐND ngày 04/1/2016 của HĐND xã Tịnh phong Khóa XI, Kỳ họp lần thứ 10	1.500			1.500			
36	MR trường tiểu học số 2 phân hiệu Trung tâm (Phong Niên Hạ), xã Tịnh Phong	0,37	Xã Tịnh Phong	TĐĐ số 36	Nghị quyết số 01/2016/NQQ-HĐND ngày 04/1/2016 của HĐND xã Tịnh phong Khóa XI, Kỳ họp lần thứ 10	740			740			
37	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	9,48	Hóc Khê xã Tịnh Bình 3,20 ha; Hóc Hiếu xã Tịnh Đông 2,95 ha; Hóc Cơ xã Tịnh Trà 3,10 ha; Hồ An Phong xã Tịnh Hiệp 0,23 ha	Tỉnh Bình TBD số 32; Tỉnh Đông TBD số 2,3; Tỉnh Trà TBD số 13; Tỉnh Hiệp TBD số 2	CV số 2857/UBND-NNTN ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất danh mục các hồ chứa nước thuộc Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	7.500			7.500			
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>47,48</b>				<b>57.844</b>		<b>20.726</b>	<b>32.805</b>	<b>4.313</b>		

LawSoft \* Tel: +84-8-3930 3279 \* www.ThuVienPhapLuat.vn

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI



Quyết định số 99 /QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
1	Xây dựng trường bán cấp huyện, thao trường bán huấn luyện cấp huyện, thôn Trà Bình, xã Tịnh Trà	3,00	xã Tịnh Trà	TBD số 18	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017							Năm 2015 chuyển tiếp
2	Doanh trại BCHQS huyện Sơn Tịnh	3,39	Xã Tịnh Hà	TBD số 9	QĐ số 131/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Sơn Tịnh							Năm 2015 chuyển tiếp
3	Trụ sở làm việc Cảnh sát PCCC khu vực số 5 tại Trung tâm huyện Sơn Tịnh (mới)	2,09	Xã Tịnh Sơn	TBD số: 22,24	QĐ số 131/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Sơn Tịnh							Năm 2015 chuyển tiếp
4	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 3, Trung đoàn CSCĐ Nam Trung Bộ	8,20	Xã Tịnh phong	TBD số: 3, 9, 12	CV số 5379/UBND-CNXD ngày 27/9/2016 về việc giới thiệu địa điểm để xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 3, Trung đoàn CSCĐ Nam Trung Bộ							Mới năm 2017

LawSoft \* Tel: +84 8 3930 5279 \* www.ThuVienPhapLuat.vn

5	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	67,46	Xã Tịnh Hà, Tịnh Thọ		Q Đ số 2656/Q Đ-BGTVT ngày 10/9/2010 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt đầu tư dự án Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi							chuyển tiếp
6	Đầu tư xây dựng, mở rộng QL1A, đoạn Km1044+973 - Km1045+780, xã Tịnh Phong	4,73	Xã Tịnh Phong		CV số 2684/SGTVT-QLĐT ngày 08/10/2014 của Sở Giao thông vận tải về việc đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2015 Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Km1027+000-Km1048+780 trên địa bàn huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh							chuyển tiếp
7	Nâng cấp, mở rộng QL24B	13,90	Xã Tịnh Sơn, Tịnh Hà		CV số 13717/BGTVT-KHĐT ngày 15/10/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc thẩm định nguồn vốn để phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng - Dự án nâng cấp, mở rộng QL24B đoạn Km23+300 - Km29+200, tỉnh Quảng Ngãi							chuyển tiếp
8	MR QL1A đoạn Km1045+780 - Km1051+845 và Km1060+080 - Km1063+877	16,65	Xã Tịnh Phong	TBĐ số 12, 20, 21, 22, 29, 33, 36	CV số 5968/UBND-NNTN ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016							Năm 2016 bổ sung, chuyển tiếp
9	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đoạn qua xã Tịnh Thọ (phần bổ sung cọc GPMB lần 3)	0,37	Xã Tịnh Thọ	TBĐ số 35	CV số 4458/UBND-NNTN về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố							Năm 2016 bổ sung, chuyển tiếp



10	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đoạn qua xã Tịnh Thọ (phần bổ sung cọc GPMB lần 2)	1,85	Xã Tịnh Thọ	TĐĐ số 17,22	CV số 5085/UBND-NNTN ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm						Mới năm 2017
11	Mỏ đá Núi Cà Ty	17,69	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 9	Q.Đ số 309/Q.Đ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá núi Cà Ty, xã Tịnh Thọ						Năm 2015 chuyển tiếp
12	Khu trang trại (Sơn, Thu, Tín, Sỹ)	13,68	Xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ: 13	CV số 140/UBND ngày 26/1/2015 của UBND huyện về việc cho chủ trương xây dựng trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc kết hợp trồng cây lâm nghiệp						Năm 2015 chuyển tiếp
13	Khu trang trại (Vinh)	3,18	Xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ: 11	CV số 141/UBND ngày 26/1/2015 của UBND huyện về việc cho chủ trương xây dựng trang trại tổng hợp						Năm 2015 chuyển tiếp
14	Cơ sở chế biến, mua bán gỗ Nguyễn Hữu Phương	0,47	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 15, 23	CV số 2256/UBND ngày 03/11/2015 của UBND huyện về việc chấp thuận đề cơ sở chế biến, mua bán gỗ Nguyễn Hữu Phương đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ						Năm 2016 chuyển tiếp
15	Xây dựng cơ sở II trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghiệp Quảng Ngãi	8,78	Xã Tịnh Phong	TĐĐ số: 33	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố						Năm 2016 bổ sung, chuyển tiếp

16	Cơ sở chế biến, mua bán gỗ tại xã Tịnh Hà	0,45	Xã Tịnh Hà	TBD số 15, 23	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố						Năm 2016 bổ sung, chuyển tiếp
17	Cơ sở sản xuất chế biến gỗ Đức Phát	0,57	Xã Tịnh Hà	TBD số 23	CV số 5267/UBND-NNTN ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố						Năm 2016 bổ sung, chuyển tiếp
18	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Toàn Thịnh, xã Tịnh trà	0,12	Xã Tịnh Trà	TĐĐ số: 29	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố						Năm 2016 bổ sung, chuyển tiếp
19	MR nhà máy gạch Phong Niên II, xã Tịnh Sơn	2,48	Xã Tịnh Sơn	TĐĐ số 19	CV số 4695/UBND-NNTN ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố						Năm 2016 bổ sung, chuyển tiếp
20	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Tịnh Bình	0,18	Xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ: 17	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố						Năm 2016 bổ sung, chuyển tiếp
21	Đất ở (chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	8,79	Trên địa bàn các xã		Tịnh Bắc 0,5 ha; Minh 0,50 ha; Đông 0,50 ha; Giang 0,5 ha; Hà 2,00 ha; Hiệp 0,50 ha; Minh 0,50 ha; Phong 2,29 ha; Sơn 0,50 ha; Thọ 0,50 ha; Trà 0,50 ha						Mới năm 2017

22	Mở rộng nhà máy gạch Tuynen Hiệp Long	1,90	Xã Tịnh Sơn	TBD số: 15, 16	Tờ trình số 02/TTr-CT ngày 25/10/2016 về việc xin mở rộng mặt bằng nhà máy gạch Hiệp Long của công ty Cổ phần Hiệp Long							Mới năm 2017
23	Khu sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp (Cty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Quang Mẫn)	1,20	Xã Tịnh Đông	TBD số 24	Tờ trình số 276/TTr-STNMT ngày 27/1/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thu hồi đất của Nông trường 25/3 (đã chuyển giao cho Công ty chế biến thực phẩm xuất khẩu Quảng Ngãi nhưng bị phá sản) và cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Quang Mẫn tiếp tục thuê đất tại xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh							Mới năm 2017
24	Trạm bơm nước phục vụ Nhà máy Bê tông Thiên Sơn	0,01	Xã Tịnh Phong	TBD số: 9	CV số 654/UBND ngày 10/4/2015 của UBND huyện về việc đề nghị tháo dỡ Trạm bơm nước Nhà máy bê tông Thiên Sơn bị ảnh hưởng bởi dự án KTĐC thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong và bàn giao mặt bằng cho Nhà Nước							Mới năm 2017
<b>Tổng cộng</b>		<b>181,14</b>										

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2016 NAY CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017 CỦA HUYỆN SƠN TỊNH**



Quyết định số **99** /QĐ-UBND ngày **29**/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng trục chính Bắc - Nam	6,04	2,00		Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 17, 18, 20, 21	
2	KTĐC Thế Long	4,85	1,34		Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ: 19,20,22	
3	Huyện đội trong TT huyện lỵ mới (phân khu HD)	3,39	0,03		Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 9	
4	Trụ sở làm việc Cảnh sát phòng cháy số 5	2,1	1,15		Xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ số 22, 24	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16,38</b>	<b>4,52</b>				

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ CHUYỂN SANG NĂM 2017 CỦA HUYỆN SON TINH**

(Kèm theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
		Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Di dời đường dây 22KV trong Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	0,02	0,02	Xã Tịnh Sơn, Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 22, 23 Tịnh Sơn. Tờ 18, 21, 22 Tịnh Hà	
2	Nhà máy nước phục vụ KCN VSIP Quảng Ngãi	13,54	3,59	Xã Tịnh Thọ	TBD số 24, 28, 29	
3	Tuyến đường D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	2,34	0,78	Xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	Tờ bản đồ: 18	
4	Nâng cấp, mở rộng QL24B	13,90	3,92	Xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	Tờ bản đồ số 22, 23 Tịnh Sơn. Tờ 18, 21, 22 Tịnh Hà	
5	Cơ sở chế biến, mua bán gỗ Nguyễn Hữu Phường	0,47	0,21	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 15, 23	CV số 2256/UBND ngày 03/11/2015 của UBND huyện về việc chấp thuận đề cơ sở chế biến, mua bán gỗ Nguyễn Hữu Phường đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ
6	Tiêu úng thoát lũ KCN VSIP Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	3,79	1,97	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ: 27	
7	Cơ sở II Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghiệp Quảng Ngãi	8,78	4,47	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ: 33	
8	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Tịnh Bình	0,18	0,18	Xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ: 17	

9	KDC Đồng Miếu	4,15	1,23	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 18	
10	Cơ sở chế biến, mua bán gỗ tại xã Tịnh Hà	0,45	0,20	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 15, 23	
11	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Toàn Thịnh tại xã Tịnh Trà	0,12	0,05	Xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ: 29	
12	MR nhà máy gạch Phong Niên II tại xã Tịnh Sơn	2,48	2,23	Xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ: 19	
13	Khu dân cư Cấn Banh	1,95	1,95	Xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ số 20,21	
14	KDC xóm 7 thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ	0,07	0,07	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ: 25	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>52,24</b>	<b>20,87</b>			

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUẬN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2017 CỦA HUYỆN SON TỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích đất Lúa (ha)	Diện tích đất RPH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng tuyến đường T2-T6-T7-T8 Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	1,41	1,30		Xã Tịnh Bắc	TBĐ số: 8	
2	Xây dựng tuyến đường T2-T12-T11 Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	0,98	0,42		Xã Tịnh Bắc	TBĐ số: 8	
3	Xây dựng tuyến đường T11-T4-T8 Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	1,53	0,85		Xã Tịnh Bắc	TBĐ số: 8	
4	Xây dựng phân khu CN1 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc	5,04	4,60		Xã Tịnh Bắc	TBĐ số: 8	
5	Xây dựng phân khu CN2 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc	4,25	1,40		Xã Tịnh Bắc	TBĐ số: 8	
6	Tuyến đường D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	2,82	0,95		Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 18	
7	Đài truyền thanh	0,42	0,33		Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 18	
8	Xây dựng Quảng trường trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	2,9	0,10		Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 18	
9	Tòa án trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	0,32	0,27		Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 18	
10	Tuyến đường N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	0,94	0,52		Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 18	
11	Tuyến đường Trạm y tế - cầu La Giông	0,09	0,04		Xã Tịnh Trà	TBĐ số 24	
12	KDC đồng Hai Đạo	1,00	0,50		Xã Tịnh Đông	TBĐ số: 16	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
13	Mở rộng trường mầm non Tịnh Sơn - phân hiệu Trung tâm	0,10	0,07		Xã Tịnh Sơn	TBĐ số: 21	
14	MR nhà máy gạch Phong Niên II, xã Tịnh Sơn	2,48	1,19		Xã Tịnh Sơn	TBĐ số 19	
15	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	9,48	3,13		Hóc Khê xã Tịnh Bình 3,20 ha; Hồ Hiếu xã Tịnh Đông 2,95 ha; Hóc Cơ xã Tịnh Trà 3,10 ha; Hồ An Phong xã Tịnh Hiệp 0,23 ha	Tịnh Bình TBĐ số 32; Tịnh Đông TBĐ số 2,3; Tịnh Trà TBĐ số 13; Tịnh Hiệp TBĐ số 2	
	<b>TỔNG</b>	<b>33,76</b>	<b>14,40</b>				



**DANH MỤC LOẠI BỎ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đồ số, trừ (số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
1	Điểm dân cư xóm 1, thôn Hội Đức, xã Tịnh Hiệp	0,08	Xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ: 19	CV số 2433/UBND ngày 17/06/2014 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Hiệp để xây dựng các điểm dân cư nông thôn xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh							
<b>Tổng cộng I</b>		<b>0,08</b>										

**DANH MỤC LOẠI BỎ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI**

(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



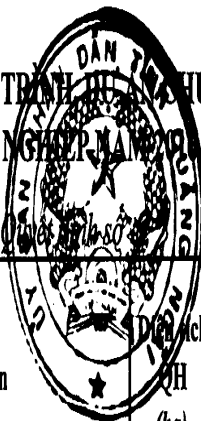
Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Thao trường bán cấp xã Tịnh Hiệp	1,95	1,51		Xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ: 26						
	<b>Tổng cộng</b>	1,95										

Ghi chú \* Tel: +84-8-3930 1279 \* www.ThuVienPhuLuat.vn  
 LawSoft

Phụ biểu 08

**DANH MỤC LOẠI BỎ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP, KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích đất RPH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thao trường bán cấp xã Tịnh Hiệp	1,95	1,51		Xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ: 26	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,95</b>	<b>1,51</b>				